

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀI ÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04/5/2020

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn,
nuôi con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Tấn

2. Ông Lê Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân tham gia phiên tòa:

+ Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 37/2020/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Minh Đ, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt (đã có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ của bên nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày:

Vào năm 2011, chị H bán vé số tại Sài Gòn và anh Đ làm thợ cắt tóc tại Sài Gòn nên quen nhau, sau khi tìm hiểu được 01 năm thì đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại xã Ân T. Hai bên gia đình thống nhất, có tổ chức cưới và sau đó chị H về sống chung với anh Đ tại thôn Đ, xã T, lúc đầu sống cùng gia đình chồng, mẹ chồng tên (Lê Thị H). Tháng 11 năm 2011, chị H sinh con tên Trần Nhật Q, sinh ngày 08/11/2011 thì đến năm 2013 chị H vào Sài Gòn sống bán vé số, anh Đ vẫn làm thợ

cắt tóc và mua đất làm nhà ở tại xã M, huyện C, TP. Hồ Chí Minh, hộ khẩu vẫn còn ở quê xã T. Năm 2017, chị H sinh con thứ 02 tên Trần Quốc K, sinh ngày 11/9/2017.

Lý do chị H xin ly hôn: Vợ chồng bất đồng trong cuộc sống, anh Đ thường cờ bạc, đi không ở nhà, vài ngày mới về, hay nhậu say gây cãi, đánh vợ. Không lo cho vợ con, anh Đ chơi bạc nợ và buộc chị H trả nợ. Khoảng 04 tháng nay anh Đ bỏ nhà, bỏ vợ con đi đâu, làm gì chị H không biết, vợ chồng không sống chung là từ tháng 9/2019 đến nay. Hiện nay anh Đ có ở nhà mẹ chồng tại thôn Đ, xã T, chị H xác định không còn tình cảm với anh Đ nữa, anh Đ cũng thúc dục chị H ly hôn nên chị H làm đơn đến Tòa án xin ly hôn anh Trần Minh Đ.

Khi ly hôn, chị H yêu cầu nuôi 02 con chung tên Trần Nhật Q, sinh ngày 08/11/2011 và Trần Quốc K, sinh ngày 11/9/2017. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Chị H đồng ý cho anh Đ được quyền thăm nom, săn sóc con chung. Về tài sản chung, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bên bị đơn, anh Đ trình bày: Anh Trần Minh Đ đồng ý với lời khai của chị H (vợ anh Đ) về quá trình tìm hiểu, kết hôn, sống chung, con chung là đúng. Anh Đ bổ sung thêm: Về việc vợ anh khai anh Đ cờ bạc là không đúng, anh Đ cho rằng chị H (vợ anh Đ) mới cờ bạc, cho vay nặng lãi, số đề, còn đi nhậu về khuya không lo cho con. Anh Đ cho rằng còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Về con chung, nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh Đ đồng ý với yêu cầu nuôi con của chị H. Anh Đ đang làm nghề cắt tóc tại Sài Gòn, thu nhập là 7.500.000 đồng/tháng, anh Đ muốn thực hiện quyền cấp dưỡng theo khả năng của anh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Vào năm 2011, chị H bán vé số tại Sài Gòn và anh Đ làm thợ cắt tóc tại Sài Gòn nên quen nhau, sau khi tìm hiểu được 01 năm thì đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại xã Ân Tín. Hai bên gia đình thống nhất, có tổ chức cưới và sau đó chị H về sống chung với anh Đ tại thôn Đ, xã T, lúc đầu sống cùng gia đình chồng. Tháng 11 năm 2011, chị H sinh con tên Trần Nhật Q, sinh ngày 08/11/2011 thì đến năm 2013 chị H vào Sài Gòn sống bán vé số, anh Đ vẫn làm thợ cắt tóc và mua đất làm nhà ở tại xã M, huyện C, TP. Hồ Chí Minh, hộ khẩu vẫn còn ở quê xã T. Năm 2017, chị H sinh con thứ 02 tên Trần Quốc K, sinh ngày 11/9/2017.

Lý do chị H xin ly hôn: Vợ chồng bất đồng trong cuộc sống, anh Đ thường cờ bạc, đi không ở nhà, vài ngày mới về, hay nhậu say gây cãi, đánh vợ. Không lo cho vợ con, anh Đ chơi bạc nợ và buộc chị H trả nợ. Khoảng 04 tháng nay anh Đ bỏ nhà, bỏ vợ con đi đâu, làm gì chị H không biết, vợ chồng không sống chung là từ tháng 9/2019 đến nay. Hiện nay anh Đ có ở nhà mẹ chồng tại thôn Đ, xã T, chị H xác định không còn tình cảm với anh Đ nữa, anh Đ cũng thúc dục chị H ly hôn nên chị H làm đơn đến Tòa án xin ly hôn anh Trần Minh Đ.

Khi ly hôn, chị H yêu cầu nuôi 02 con chung tên Trần Nhật Q, sinh ngày 08/11/2011 và Trần Quốc K, sinh ngày 11/9/2017. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Chị H đồng ý cho anh Đ được quyền thăm nom, săn sóc con chung. Về tài sản chung, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân thụ lý sơ thẩm vụ án và xác định đây là “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 81 của Luật hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về trình tự tố tụng: Tòa án đã thực hiện thủ tục giao nhận tài liệu, chứng cứ; thu thập chứng cứ. Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ; hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại các Điều 96, 97, 98, 99, 208, 209, 210, 211, 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quyền, nghĩa vụ của đương sự: Tòa án đã thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ; giải thích các quy định của pháp luật, nhưng bị đơn Trần Minh Đ không có yêu cầu phản tố. Tại Tòa án, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin đề nghị vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn Bùi Thị H:

- Về hôn nhân: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và thực tế hai người đã không sống chung với nhau từ tháng 9/2019 cho đến nay. Mặc dù anh Đ cho rằng còn thương chị H và xin đoàn tụ, nhưng không được chị H chấp nhận. Chị H khẳng định không còn tình cảm với anh Đ nữa, nếu có kéo dài mối quan hệ vợ chồng thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Tại Tòa án, chị H xin ly hôn anh Đ là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị H đang nuôi 02 con chung tên Trần Nhật Q, sinh ngày 08/11/2011 và Trần Quốc K, sinh ngày 11/9/2017 ổn định, nay chị H yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con chung là phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi, anh Đ cũng không có ý kiến gì; Hội đồng xét xử xét có cơ sở nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đ xác định là có thu nhập, nguyện vọng được thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nhưng không nêu rõ mức cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng nên không có cơ sở để chấp nhận. Chị H chứng minh có thu nhập, còn cung cấp thông tin: Anh Đ hiện đang nợ nhiều người nên việc yêu cầu thực hiện cấp dưỡng là không thực tế, chị H tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng là có cơ sở; Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu giải quyết; Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. Xét ý kiến của bị đơn Trần Minh Đ:

- Về hôn nhân: Anh Đ cho rằng còn thương chị H (vợ anh) nhưng không chứng minh được bằng thực tiễn, anh Đ thừa nhận hai người đã không sống chung với nhau

từ tháng 9/2019 cho đến nay. Do vậy, yêu cầu xin đoàn tụ của anh Đ là không có cơ sở; Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về con chung: Anh Đ đồng ý với yêu cầu nuôi con chung của chị H, phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 07 tuổi; Hội đồng xét xử xét cần giao cho chị H tiếp tục nuôi 02 con chung theo quy định và chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng của chị H.

Về tài sản chung: Anh Đ không yêu cầu giải quyết; Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4]. Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, thư ký tiến hành tố tụng, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

- Về hướng giải quyết: Có cơ sở để chấp nhận khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung, chấp nhận yêu cầu nuôi con của nguyên đơn; về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết là phù hợp với nhận định của Tòa án; Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Từ các căn cứ và nhận định trên; Hội đồng xét xử xét cần tuyên như sau:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H được ly hôn anh Trần Minh Đ.

- Giao 02 con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con chung; anh Đ được quyền thăm nom, săn sóc con chung.

- Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết.

[6]. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; cần tuyên buộc chị H chịu án phí.

Vì các lẽ trên; Căn cứ vào Khoản 1 Điều 235, khoản 1 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 51, 53, 54, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H được ly hôn anh Trần Minh Đ.

- Giao 02 con chung tên Trần Nhật Q, sinh ngày 08/11/2011 và Trần Quốc K, sinh ngày 11/9/2017 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con chung; anh Đ được quyền thăm nom, săn sóc con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Bùi Thị H nộp 300.000 đồng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0006047 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân.

Về nghĩa vụ thi hành án:

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Các bên đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND, THA;
- TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu (HSVA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Vân